|  |  |
| --- | --- |
| SỞ Y TẾ HÀ TĨNHBỆNH VIỆN ĐA KHOATHỊ XÃ KỲ ANH Số: /BVĐKKA-KDV/v đề nghị gửi thư báo giá hóa chất xét nghiệm sử dụng cho máy sinh hóa tự động Cobas C311. | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc *Thị xã Kỳ Anh, ngày tháng 03 năm 2023* |

# Kính gửi: Các đơn vị kinh doanh, cung cấp hóa chất xét nghiệm.

Để có căn cứ xây đựng giá mua sắm hóa chấtxét nghiệm, Bệnh viện đa khoa thị xã Kỳ Anh kính đề nghị các đơn vị quan tâm, có khả năng cung cấp hóa chất theo phụ lục 01 đính kèm công văn này gửi báo giá về địa chỉ: Bệnh viện đa khoa thị xã Kỳ Anh, TDP Hưng Hoà, phường Hưng Trí, Thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh trước ngày **07 tháng 03 năm 2023**. Báo giá của đơn vị gửi theo mẫu phụ lục 02 đính kèm công văn này.

Bệnh viện đa khoa thị xã Kỳ Anh thông báo để các đơn vị được biết.

Trân trọng cảm ơn!

|  |  |
| --- | --- |
| *Nơi nhận:* - Như trên; - Lưu: VT, TCKT, KD.  | **KT.GIÁM ĐỐC****PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH****Nguyễn Thị Kim Oanh** |

**PHỤ LỤC 1**

**TÀI SẢN, TRANG THIẾT BỊ, VẬT TƯ, DỤNG CỤ ĐỀ NGHỊ BÁO GIÁ**

*(Kèm theo Công văn số /BVĐKKA-KD ngày /03/2023*

*của Bệnh viện đa khoa thị xã Kỳ Anh)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT**  | **Tên trang thiết bị y tế** | **Phân nhóm TTBYT**  | **Cấu hình, tính năng, thông số kỹ thuật**  | **Đơn vị tính** | **Số lượng** |  **Ghi chú**  |
| 1 | Thuốc thử xét nghiệm Albumin | Nhóm 1 | R1 Đệm Citrate: 95 mmol/L, pH 4.1; chất bảo quản, chất ổn định R2 Đệm Citrate: 95 mmol/L, pH 4.1;xanh bromcresol: 0.66 mmol/L; chất bảo quản, chất ổn định | Hộp | 2 |   |
| 2 | Thuốc thử xét nghiệm GPT/ALT | Nhóm 1 | R1 Đệm TRIS: 224 mmol/L, pH 7.3 (37 °C); L‑alanine: 1120 mmol/L; albumin (bò): 0.25 %; LDH (vi sinh): ≥ 45 µkat/L; chất ổn định; chất bảo quản R2 2‑Oxoglutarate: 94 mmol/L; NADH: ≥ 1.7 mmol/L; chất phụ gia; chất bảo quản | Hộp | 7 |   |
| 3 | Thuốc thử xét nghiệm amylase | Nhóm 1 | R1 HEPES: 52.4 mmol/L; natri chloride: 87 mmol/L; calcium chloride: 0.08 mmol/L; magnesium chloride: 12.6 mmol/L; α‑glucosidase (vi khuẩn): ≥ 66.8 µkat/L; pH 7.0 (37 °C); chất bảo quản; chất ổn định R2 HEPES: 52.4 mmol/L; ethylidene‑G7‑PNP: 22 mmol/L; pH 7.0 (37 °C); chất bảo quản; chất ổn định | Hộp | 1 |   |
| 4 | Thuốc thử xét nghiệm GOT/AST | Nhóm 1 | R1 Đệm TRIS: 264 mmol/L, pH 7.8 (37 °C); L‑aspartate: 792 mmol/L; MDH (vi sinh): ≥ 24 µkat/L; LDH (vi sinh): ≥ 48 µkat/L; albumin (bò): 0.25 %; chất bảo quản R2 NADH: ≥ 1.7 mmol/L; 2‑oxoglutarate: 94 mmol/L; chất bảo quản | Hộp | 7 |   |
| 5 | Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin trực tiếp | Nhóm 1 | R1 Phosphoric acid: 85 mmol/L; HEDTA: 4.0 mmol/L; NaCl: 50 mmol/L; chất tẩy; pH 1.9 R2 3,5-Dichlorophenyl diazonium: 1.5 mmol/L; pH 1.3 | Hộp | 2 |   |
| 6 | Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin toàn phần | Nhóm 1 | R1 Phosphate: 50 mmol/L; chất tẩy; chất ổn định, pH 1.0 R2 Muối 3,5‑dichlorophenyl diazonium: ≥ 1.35 mmol/L | Hộp | 2 |   |
| 7 |  Dung dịch rửa có tính kiềm cho cóng phản ứng |  Nhóm 4 | Dung dịch natri hydroxide 1 mol/L, 4 %; chất tẩy | Hộp | 2 |   |
| 8 | Thuốc thử xét nghiệm Cholesterol | Nhóm 1 | R1 Chất đệm ỐNG: 225 mmol/L, pH 6.8; Mg2+: 10 mmol/L; natri cholate: 0.6 mmol/L; 4‑aminoantipyrine: ≥ 0.45 mmol/L; phenol: ≥ 12.6 mmol/L; ete polyglycol rượu béo: 3%; cholesterol esterase (loài Pseudomonas): ≥ 25 µkat/L (≥ 1.5 U/mL); cholesterol oxidase (E. coli): ≥ 7.5 µkat/L (≥ 0.45 U/mL); peroxidase (củ cải): ≥ 12.5 µkat/L (≥ 0.75 U/mL); chất ổn định; chất bảo quản | Hộp | 5 |   |
| 9 | Thuốc thử xét nghiệm CK | Nhóm 1 | R1 Đệm Imidazole: 123 mmol/L, pH 6.5 (37 °C); EDTA: 2.46 mmol/L; Mg2+: 12.3 mmol/L; ADP: 2.46 mmol/L; AMP: 6.14 mmol/L; diadenosine pentaphosphate: 19 µmol/L; NADP+ (nấm men): 2.46 mmol/L; N‑acetylcysteine: 24.6 mmol/L; HK (nấm men): ≥ 36.7 µkat/L; G6PDH (E. coli): ≥ 23.4 µkat/L; chất bảo quản; chất ổn định; chất phụ gia. R2 Đệm CAPSO\*: 20 mmol/L, pH 8.8 (37 °C); glucose: 120 mmol/L; EDTA: 2.46 mmol/L; creatine phosphate: 184 mmol/L; chất bảo quản; chất ổn định. | Hộp | 1 |   |
| 10 | Thuốc thử xét nghiệm CK-MB | Nhóm 1 | R1 Đệm Imidazole: 123 mmol/L, pH 6.5 (37 °C); EDTA: 2.46 mmol/L; Mg2+: 12.3 mmol/L; ADP: 2.46 mmol/L; AMP: 6.14 mmol/L; diadenosine pentaphosphate: 19 µmol/L; NADP (nấm men): 2.46 mmol/L; N‑acetylcysteine: 24.6 mmol/L; HK (nấm men): ≥ 36.7 µkat/L; G6P‑DH (E. coli): ≥ 23.4 µkat/L; chất bảo quản; chất ổn định; chất phụ gia. R2 Đệm CAPSO\*: 20 mmol/L, pH 8.8 (37 °C); glucose: 120 mmol/L; EDTA: 2.46 mmol/L; creatine phosphate: 184 mmol/L; 4 kháng thể đơn dòng kháng CK‑M (chuột), khả năng ức chế: > 99.6 % tối đa đến 66.8 µkat/L (4000 U/L) (37 °C) tiểu đơn vị CK‑M; chất bảo quản; chất ổn định; chất phụ gia. | Hộp | 1 |   |
| 11 | Thuốc thử xét nghiệm Creatinin | Nhóm 1 | R1 Kali hydroxide: 900 mmol/L; phosphate: 135 mmol/L;pH ≥ 13.5; chất bảo quản; chất ổn địnhR3 (STAT R2) Acid picric: 38 mmol/L; pH 6.5; đệm không phản ứng | Hộp | 4 |   |
| 12 | Thuốc thử xét nghiệm CRP | Nhóm 1 | R1 Đệm TRISa) với albumin huyết thanh bò; chất bảo quản R2 Hạt latex phủ kháng thể kháng CRP (chuột) trong đệm glycine; globulin miễn dịch (chuột); chất bảo quản | Hộp | 3 |   |
| 13 | Vật tư tiêu hao là chất phụ gia thêm vào buồng phản ứng để làm giảm sức căng bề mặt  | Nhóm 1 | Chất tẩy | Hộp | 4 |   |
| 14 | Thuốc thử xét nghiệm Glucose | Nhóm 1 | R1 Đệm MES: 5.0 mmol/L, pH 6.0; Mg2+: 24 mmol/L; ATP: ≥ 4.5 mmol/L; NADP: ≥ 7.0 mmol/L; chất bảo quản R2 Đệm HEPES: 200 mmol/L, pH 8.0; Mg2+: 4 mmol/L; HK (nấm men): ≥ 300 µkat/L; G‑6‑PDH (E. coli): ≥ 300 µkat/L; chất bảo quản | Hộp | 4 |   |
| 15 | Bóng đèn sinh hóa tự động | Không phân nhóm | Bóng đèn Halogen lamp 12V/50W. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 | Hộp | 1 |   |
| 16 | Thuốc thử xét nghiệm HDL-Cholesterol | Nhóm 1 | R1 Đệm TAPSOb): 62.1 mmol/L, pH 7.77; polyanion: 1.25 g/L; EMSE: 1.08 mmol/L; ascorbate oxidase (dưa chuột): ≥ 50 μkat/L; peroxidase (củ cải): ≥ 166.7 μkat/L; chất tẩy; BSA: 2.0 g/L; chất bảo quản R2 Đệm Bis-Trisc): 20.1 mmol/L, pH 6.70; cholesterol esterase (vi sinh): ≥ 7.5 μkat/L; cholesterol oxidase (E. coli tái tổ hợp): ≥ 7.17 μkat/L; cholesterol oxidase (vi sinh): ≥ 76.7 μkat/L; peroxidase (củ cải): ≥ 333 μkat/L; 4‑amino‑antipyrine: 1.48 mmol/L; BSA: 3.0 g/L; chất tẩy; chất bảo quản | Hộp | 3 |   |
| 17 |  Dung dịch rửa cho kim hút thuốc thử và cóng phản ứng | Nhóm 1 | NaOH 1 mol/L (khoảng 4 %); chất tẩy | Hộp | 4 |   |
| 18 | Thuốc thử xét nghiệm Protein | Nhóm 1 | R1 Natri hydroxide: 400 mmol/L; kali natri tartrate: 89 mmol/L R2 Natri hydroxide: 400 mmol/L; kali natri tartrate: 89 mmol/L; kali iodide: 61 mmol/L; đồng sulfate: 24.3 mmol/L | Hộp | 2 |   |
| 19 | Thuốc thử xét nghiệm Triglycerid | Nhóm 1 | R1 Đệm PIPES: 50 mmol/L, pH 6.8; Mg2+: 40 mmol/L; natri cholate: 0.20 mmol/L; ATP: ≥ 1.4 mmol/L; 4‑aminophenazone: ≥ 0.13 mmol/L; 4‑chlorophenol: 4.7 mmol/L; lipoprotein lipase (chủng Pseudomonas): ≥ 83 µkat/L; glycerol kinase (Bacillus stearothermophilus): ≥ 3 µkat/L; glycerol phosphate oxidase (E. coli): ≥ 41 µkat/L; peroxidase (củ cải): ≥ 1.6 µkat/L; chất bảo quản, chất ổn định | Hộp | 5 |   |
| 20 | Thuốc thử xét nghiệm Acid uric | Nhóm 1 | R1 Đệm phosphate: 0.05 mol/L, pH 7.8; TOOS: 7 mmol/L; fatty alcohol polyglycol ether: 4.8 %; ascorbate oxidase (EC 1.10.3.3; bí dài) ≥ 83.5 µkat/L (25 °C); chất ổn định; chất bảo quản R3 Đệm phosphate: 0.1 mol/L, pH 7.8; kali hexacyanoferrate (II): 0.3 mmol/L; 4‑aminophenazone ≥ 3 mmol/L; uricase (EC 1.7.3.3; Arthrobacter protophormiae) ≥ 83.4 µkat/L (25 °C); peroxidase (POD) (EC 1.11.1.7; củ cải) ≥ 50 µkat/L (25 °C); chất ổn định; chất bảo quản | Hộp | 1 |   |
| 21 | Thuốc thử xét nghiệm Ure | Nhóm 1 | R1 NaCl 9 % R2 Đệm TRIS: 220 mmol/L, pH 8.6; 2‑oxoglutarate: 73 mmol/L; NADH: 2.5 mmol/L; ADP: 6.5 mmol/L; urease (đậu): ≥ 300 μkat/L; GLDH (gan bò): ≥ 80 μkat/L; chất bảo quản; chất ổn định không phản ứng | Hộp | 4 |   |

**PHỤ LỤC 2**

**BÁO GIÁ TRANG THIẾT BỊ**

*(Kèm theo Công văn số /BVĐKKA-KD ngày /03/2023 của Bệnh viện đa khoa thị xã Kỳ Anh)*

Tên công ty..............

**BÁO GIÁ**

Kính gửi: Bệnh viện đa khoa thị xã Kỳ Anh

Chúng tôi là:................., có địa chỉ tại............. Chúng tôi xin gửi tới quý Bệnh viện bản chào giá trang thiết bị như sau:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên trang thiết bị y tế** | **Phân nhóm TBYT ( theo quy định tại Thông tư số 14/2020/TT-BYT)** | **Cấu hình, tinh năng, thông số kỹ thuật ( theo quy định tại phụ lục IV - Thông tư số 14/2020/TT-BYT)** | **Số lưu hành hoặc số GPNK** | **Hãng/Nước sản xuất** | **Hãng/Nước chủ sở hữu** | **Quy cách đóng gói** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Đơn giá (VND)** | **Thành tiền (VND)** | **Số test/1 đơn vị tính** |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng** |  |  |  |  |  |  |

Giá trên là giá đã bao gồm thuế và các loại phí

Các điều khoản:

- Hàng mới 100 %

- Địa điểm giao hàng: Bệnh viện đa khoa thị xã Kỳ Anh, TDP Hưng Hoà, phường Hưng Trí, Thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh.

- Các điều khoản khác ( nếu có)

- Thời gian giao hàng:

- Phương thức thanh toán:

Báo giá trên có hiệu lực trong vòng ...... ngày kể từ ngày ký.

 **ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CÔNG TY**